

Bản án số: 229/2025/DS - PT

Ngày: 29 - 5 - 2025

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường

ông Phạm Tồn

- Thư ký phiên tòa: Đinh Tiến Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Thế Vinh, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 120/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2025 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1314/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà **Biện Thị Đ** - sinh năm 1956; địa chỉ cư trú tại **thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà **Phạm Thị T** - sinh năm 1987; cư trú tại **tổ dân phố B, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt.

2. Bị đơn: bà **Lê Thị L** - sinh năm 1963; cư trú tại **thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

+ Ông **Huỳnh Đức O** - sinh năm 1977; địa chỉ liên hệ: **Số I đường N, phường N, thành phố Q**.

+ Ông **Nguyễn Trọng H**. Địa chỉ: **1 T, TDP1 thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà **Biện Thị Hồng V** - sinh năm 1966; có mặt.

3.2 Bà **Biện Thị Hồng T1** - sinh năm 1969; có mặt.

Cùng cư trú tại **ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu**.

3.3 Anh **Nguyễn Văn T2** - sinh năm 1983; cư trú tại **ấp P, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**; có mặt.

3.4 Anh **Phạm N** - sinh năm 1980; cư trú tại **tổ dân phố A, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt.

3.5 Ông **Biện Hồng Đ1** - sinh năm 1972; cư trú tại **tổ A, ấp S, xã S, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**.

Người đại diện theo ủy quyền của các ông, bà **Biện Thị Hồng V, Biện Thị Hồng T1, Biện H** và các anh **Nguyễn Văn T2, Phạm N**: Bà **Phạm Thị T** - sinh năm 1987; cư trú tại **tổ dân phố B, thị trấn L, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **Biện Hồng Đ1**: Bà **Nguyễn Thị Thanh T3** - Trợ giúp viên pháp lý của **Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q**; có mặt.

3.6 Chị **Biện Thị H1** - sinh năm 1992; cư trú tại **thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng bên nguyên đơn:

4.1 Bà **Trần Thị S** - sinh năm 1963; cư trú tại **tổ dân phố A, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**; vắng mặt.

4.2 Chị **Nguyễn Thị Hồng H2** - sinh năm 1971; cư trú tại **ấp P, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**; vắng mặt

4.3 Anh **Phạm Đ2** - sinh năm 1970; cư trú tại **xóm B, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**; vắng mặt

4.4 Anh **Phạm T4** - sinh năm 1977; cư trú tại **tổ dân phố A, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**; vắng mặt

4.5 Chị **Phạm Thị T5** - sinh năm 1982; cư trú tại **số I đường B, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh**. vắng mặt.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bên bị đơn:

5.1 Chị **Biện Thị Chánh M** - sinh năm 1988; cư trú tại **thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**; có mặt.

5.2 Chị **Biện Thị Hồng T6** - sinh năm 1992; cư trú tại **thôn P, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**; vắng mặt.

5.3 Chị **Biện Thị Hồng V1** - sinh năm 1994; có mặt.

5.4 Chị **Biện Thị Hồng T7** - sinh năm 1997; có mặt.

5.5 Anh **Biện Hồng C** - sinh năm 2000;

5.6 Chị **Thị K** - sinh năm 2003;

5.7 Cháu **Biện Thị Thùy D** - sinh năm 2023;

Người đại diện hợp pháp của cháu **Biện Thị Thùy D1**: anh **Biện Hồng C** và chị **Thị K** (là cha, mẹ đẻ của cháu **D1**). Cùng cư trú tại **thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

6.1 Ủy ban nhân dân huyện B; địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T8 - Chủ tịch.

6.2 Hợp tác xã N4; địa chỉ: Xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn T9 - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

7. Người kháng cáo: bị đơn bà Lê Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo bản án sơ thẩm, nội dung tóm tắt theo trình bày của đương sự:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/4/2022; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 06/6/2022 và quá trình tham gia tố tụng, bên nguyên đơn trình bày:

Cha, mẹ của bà Biện Thị Đ là cụ Biện N1 (chết năm 1988) và cụ Nguyễn Thị K1 (chết năm 2014) sinh được 09 người con gồm bà Biện Thị Hồng V, bà Biện Thị Hồng T1, ông Biện Hồng Đ1, bà Biện Thị Đ, ông Biện Đ3 (chết năm 1972, không có vợ, con), ông Biện Hồng Đ4 (chết năm 2013, có vợ là bà Lê Thị L và con là các anh, chị Biện Thị Chánh M, Biện Thị Hồng T6, Biện Thị Hồng V1, Biện Thị Hồng T7, Biện Hồng C), ông Biện Đ5 [chết năm 2019, có vợ là bà Trần Thị S (đã ly hôn năm 2003) và con là chị Biện Thị H1], bà Biện Thị Đ6 (chết năm 2020, không có chồng nhưng có 02 người con là chị Nguyễn Thị Hồng H2 và anh Nguyễn Văn T2), bà Biện Thị Đ7 (chết năm 2021, có chồng là ông Phạm S1, chết năm 2009 và con là các anh, chị Phạm Đ2, Phạm T4, P, Phạm Thị T5)..Ngoài ra, cụ N1 và cụ K1 không còn người con nào khác, kể cả con riêng hay con nuôi. Cụ N1, cụ K1 chết không để lại di chúc.

Khi còn sống, cụ N1 và cụ K1 tạo lập được thửa đất số 875, tờ bản đồ số 42, diện tích 8.219m² (theo đo đạc thực tế có diện tích 8.344,9m²) tại thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 875), có giới cận: Phía Đông giáp đường bê tông; phía Tây giáp thửa đất số 501, tờ bản đồ số 41, xã B; phía Bắc giáp đường đất; phía Nam giáp đất của ông Trần Quang S2, bà Bùi Thị M1, ông Nguyễn Trung D2. Cụ N1, cụ K1 làm nhà ở tại thửa 875 từ trước năm 1985.

Sau khi cụ N1 chết, cụ K1 vẫn sinh sống, thờ cúng ông, bà và cụ N1 tại ngôi nhà gắn liền với thửa 875 cùng với các con là ông Biện Đ5, bà Biện Thị Hồng V, bà Biện Thị Hồng T1, ông Biện Hồng Đ1; ngôi nhà có cấu trúc mái lợp tranh, cột đỉnh có diện tích khoảng 160m² tại vị trí cách giếng đào (sát mặt đường bê tông) khoảng 30m về phía Tây; năm 1989, bà T1 lấy chồng, sinh sống và làm ăn tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; cụ K1 cùng các ông, bà Đ5, V, Đ1 vẫn tiếp tục sinh sống tại thửa 875. Thời điểm này, ông Biện Hồng Đ4, bà Lê Thị L cùng các con sinh sống bên phía nhà bà L ở xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Trong thời gian sống cùng cụ K1, ông Đ5 đã thực hiện việc đăng ký kê khai quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã B. Theo Sổ

kê khai ruộng đất theo Chỉ thị 299/TTg tại trang 31, ông Đ5 đứng tên kê khai thửa đất số 380, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.430m² (thửa 380).

Cuối năm 1995, đầu năm 1996 ngôi nhà của cụ K1 bị cháy nên cụ K1 cùng các con làm một ngôi nhà nhỏ gần ngôi nhà bị cháy để ở. Cuối năm 1996, cụ K1 vào nhà bà T1 tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chữa bệnh; ngôi nhà giao cho các con quản lý, nhưng cụ K1 vẫn thường xuyên đi về thăm nhà.

Năm 1996, ông Biện Hồng Đ4 dẫn vợ, con về xin làm nhà ở tại thửa 875. Thấy ông Đ4 không có đất nên cụ K1 cho ông Đ4 làm nhà tại vị trí phía Đông Nam thửa 875. Tuy nhiên, lợi dụng việc cụ K1 không có mặt ở địa phương, ông Đ4 cùng vợ là bà Lê Thị L tự ý kê khai, được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) thửa 875 cho hộ ông Biện Hồng Đ4 vào ngày 15/10/2004. Theo hồ sơ địa chính lập năm 2004, tại trang 135 thì hộ ông Biện Hồng Đ4 đứng tên kê khai thửa 875. Việc hộ ông Đ4 tự ý kê khai, được cấp GCNQSDĐ thửa 875, cụ K1 và các anh, chị, em của bà Đ2 đều không biết. Hiện ông Đ4 đã chết, bà L và anh Biện Hồng C đang sinh sống tại ngôi nhà cấp 4, diện tích khoảng 100m² có cấu trúc mái lợp tôn, tường gạch.

Ngoài ngôi nhà hiện gia đình bà L đang ở, trên thửa 875 còn có ngôi nhà cấp IV của cụ K1 để lại được làm vào năm 2011, 01 giếng đào của cụ K1 và cụ N1 xây dựng, một số cây lâu năm như cây xoài, mít, ổi, nhãn..., khoảng 200 cây keo 02 năm tuổi trồng ở phía Tây thửa 875 do gia đình bà L trồng và 18 ngôi mộ.

Thửa 875 do cụ N1, cụ K1 tạo lập; cụ N1, cụ K1 chết không để lại di chúc nên phải được chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế. Việc ông Đ4, bà L tự ý kê khai, được cấp GCNQSDĐ thửa 875 đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp các đồng thừa kế của cụ N1, cụ K1.

Do đó, bà Đ2 yêu cầu Tòa án: Hủy GCNQSDĐ do UBND huyện B cấp cho hộ ông Biện Hồng Đ4 thửa 875 vào năm 2004; chia thừa kế theo pháp luật thửa 875 theo diện tích đo đạc thực tế 8.179,5m² (đã trừ 165,4m² đất mộ), thành 09 kỷ phần, mỗi kỷ phần 908,83m² đất, trong đó trích 01 kỷ phần tại vị trí có ngôi nhà cụ K1 để lại làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên; 08 kỷ phần chia cho 08 đồng thừa kế là bà V, bà T1, ông Đ1, bà Đ2, ông Đ4 (ông Đ4 chết thì bà L và con là các anh, chị M, T6, V1, T7, C được nhận), ông Đ5 (ông Đ5 chết năm 2019, đã ly hôn vợ là bà S vào năm 2003, nên con là chị H1 nhận), bà Đ6 (chết năm 2020 nên con là chị H2 và anh T2 nhận), bà Đ7 (chết năm 2021 nên con là các anh, chị Đ2, T1, N, T5 nhận). Bà Đ2 yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật và nhận chung kỷ phần với các đồng thừa kế là các ông, bà V, T1, Đ1 và các anh, chị H1, H2, T2, Được, T1, N, T5. Trường hợp các đồng thừa kế không đồng ý trích 01 kỷ phần tại vị trí có nhà của cụ K1 để lại làm nơi thờ cúng thì bà Đ2 cũng đồng ý chia thửa 875 thành 09 kỷ phần cho 08 đồng thừa kế, 01 kỷ phần công sức cho gia đình bà L. Đối với tài sản (ngôi nhà cấp IV, giếng đào và một số cây lâu năm, trừ cây keo), bà Đ2 không yêu cầu chia thừa kế mà ai nhận phần đất có tài sản thì người đó được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng, không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác; riêng cây keo do gia đình bà

Lương T10, do chưa đến kỳ thu hoạch nên bà Đ2 đồng ý chậm nhất đến ngày 01/7/2026, gia đình bà L phải thu hoạch cây keo để giao trả lại đất cho bà Đ2.

Mặc dù, Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng bà Đ2 không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng; chi phí ma chay cho người để lại di sản.

* Tại đơn trình bày ý kiến đề ngày 06/10/2022, và quá trình tham gia tố tụng, bên bị đơn là bà Lê Thị L trình bày:

Về quan hệ huyết thống: bà Lê Thị L thống nhất như nguyên đơn trình bày.

Thửa 875, diện tích 8.219m² theo bản đồ 299/TTg thuộc thửa đất số 380, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.430m² và một phần thửa đất số 381, tờ bản đồ số 16, diện tích 5.789m² (viết tắt là thửa 381). Thửa 380 có nguồn gốc của cha, mẹ chồng bà L là cụ Biện N1, cụ Nguyễn Thị K1 tạo lập, làm nhà ở; còn một phần thửa 381 là đất đồi núi do vợ chồng bà L khai hoang, vỡ hóa, phá bờ ranh, bờ thửa. Năm 1988, bà L kết hôn với ông Biện Hồng Đ4. Vợ chồng bà L sống chung với cha, mẹ chồng một thời gian, sau đó về sinh sống tại quê của bà L tại xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1989, cụ N1 chết; năm 1992, cụ K1 theo bà Biện Thị Hồng T1 là em chồng của bà L vào tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sinh sống; các anh, chị, em khác cũng vào sinh sống tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nhà, đất tại thửa 875 chỉ còn ông Đ5 sinh sống. Năm 1995, ông Đ5 bỏ vào Miền Nam sinh sống; ngôi nhà của cha, mẹ chồng bà L tại thửa 875 cũng bị cháy; do không ai quản lý, sử dụng đất nên cụ K1 đồng ý cho vợ chồng bà L quay về thửa 875 nên vợ chồng bà L về làm lại nhà để ở, thờ cúng cụ N1. Tại thời điểm vợ chồng bà L làm nhà thì các anh, chị, em của ông Đ4 không ai có ý kiến tranh chấp gì; bản thân bà Đ2 sinh sống ở gần cũng thường xuyên qua lại nhưng không có ý kiến hay tranh chấp việc vợ chồng bà L làm nhà ở tại thửa 875. Từ khi cụ K1 vào sống với bà T1 tại Bà Rịa - Vũng Tàu, thỉnh thoảng cụ K1 có về thăm quê cũng không có ý kiến, tranh chấp việc vợ chồng bà L làm nhà ở tại thửa 875.

Vợ chồng bà L sử dụng thửa 875 ổn định từ năm 1995 đến nay không ai tranh chấp. Năm 2004, ông Đ4 đăng ký kê khai và được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ thửa 875.

Năm 2011, ông Đ4 cùng các anh, chị, em và các cháu của ông Đ4 đóng góp xây dựng ngôi nhà thờ ông, bà tại thửa 875 như hiện nay; năm 2013, ông Đ4 chết; năm 2014, cụ K1 chết tại nhà bà T1 ở Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hiện trên thửa 875 có 02 ngôi nhà: 01 ngôi nhà của vợ chồng bà L xây dựng hiện bà L cùng vợ chồng con trai là anh Biện Hồng C, chị Thị K và cháu nội Biện Thị Thùy D đang sinh sống; 01 ngôi nhà còn lại là nhà thờ cha, mẹ do các anh, chị, em cùng các cháu đóng góp tiền xây dựng; bà L là người lo cúng giỗ cụ N1, cụ K1 hàng năm.

Bà L không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc chia thừa kế thửa 875 và yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện B cấp cho hộ ông Đ4 vì thửa 875 là của hộ ông Đ4, nay là của mẹ, con bà L. Thửa 380 do ông Đ5 kê

khai với diện tích 2.430m² thuộc một phần thửa 875; phần diện tích đất còn lại là của vợ chồng bà L khai hoang; gia đình bà L quản lý, sử dụng toàn bộ thửa 875 từ năm 1996 đến nay, đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Đ4. Tuy nhiên, do nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh, chị, em, cháu của ông Đ4 nên bà L và các con đồng ý giao cho nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan 1.500m² đất tính từ giọt ranh phía Nam nhà thờ kéo về phía Bắc thửa 875 để làm nhà thờ cúng ông, bà, cha, mẹ.

Trường hợp, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì bà L yêu cầu tính công sức cho mẹ, con của bà L 01 kỷ phần thừa kế và xem xét phần đất có nhà hiện gia đình bà L đang quản lý, sử dụng vì khi vợ chồng bà L làm nhà, cụ K1 và các anh, chị, em của ông Đ4 không tranh chấp hay ý kiến gì. Đối với tài sản là cây keo gắn liền với thửa 875 thì gia đình bà L sẽ khai thác khi đủ tuổi; các tài sản khác gắn liền với đất thì ai được quyền sử dụng đất thì người đó được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng; bà L không có ý kiến hay yêu cầu gì. Bà L yêu cầu được nhận chung phần đất với các con của bà L.

* Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Biện Hồng Đ1, bà Biện Thị Hồng V, bà Biện Thị Hồng T1, anh Nguyễn Văn T2, anh Phạm N do bà Phạm Thị T là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Các ông, bà Biện Hồng Đ1, Biện Thị Hồng V, Biện Thị Hồng T1 và các anh Nguyễn Văn T2, Phạm N thống nhất với toàn bộ trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế thửa 875 và huỷ GCNQSDĐ do UBND huyện B cấp cho hộ ông Biện Hồng Đ4 thửa 875 vào năm 2004; các ông, bà Đ1, V, T1 và các anh T2, N đồng ý nhận chung kỷ phần thừa kế với bà Biện Thị Đ và các đồng thừa kế khác, trừ gia đình bà L.

Mặc dù, Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng các ông, bà Đ1, V, T1 và các anh T2, N không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng; chi phí ma chay cho người để lại di sản.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là chị Biện Thị H1 trình bày: Chị là con duy nhất của ông Biện Đ5 (chết năm 2019) và bà Trần Thị S. Chị thống nhất với toàn bộ trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế thửa 875 và huỷ GCNQSDĐ do UBND huyện B cấp cho hộ ông Biện Hồng Đ4 thửa 875 vào năm 2004; chị đồng ý nhận chung kỷ phần thừa kế với các ông, bà Đ1, V, T1, Đ và các anh T2, N.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các chị Biện Thị Chánh M, Biện Thị Hồng T6, Biện Thị Hồng V1, Biện Thị Hồng T7 cùng trình bày: Các chị là con của ông Biện Hồng Đ4, bà Lê Thị L. Các chị thống nhất với trình bày của bị đơn là bà Lê Thị L. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì các chị chỉ đồng ý chia 2.430m² đất mà ông Biện Đ5 đã đăng ký kê khai vì phần diện tích đất tăng của thửa 875 là của cha, mẹ các chị khai hoang. Các chị đồng ý nhận chung phần đất với bà L. Đối với phần đất chị (M) trồng cây keo về phía Bắc thửa 875 là do ông Biện Hồng Đ4 cho chị (M), nhưng chỉ cho bằng lời nói. Hiện chị (M) đã thu hoạch cây keo và trồng lại khoảng 600

cây cau con. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế thừa 875 thì chị (Mùi) yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh **Biện Hồng C** cùng trình bày: Anh là con của ông **Biện Hồng Đ4**, bà **Lê Thị L**. Anh thống nhất với trình bày của bị đơn là bà **Lê Thị L**. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì anh chỉ đồng ý chia 2.430m² đất mà ông **Biện Đ5** đã đăng ký kê khai vì phần diện tích đất tăng của thửa 875 là của cha, mẹ của anh khai hoang. Anh đồng ý nhận chung phần đất với bà **L**.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **Trần Thị S** trình bày: Bà là mẹ của chị **Biện Thị H1**. Bà và ông **Biện Đ5** đã ly hôn vào năm 2003 nên bà không có quyền lợi gì đối với thửa 875. Do đó, bà không yêu cầu được hưởng thừa kế thửa 875, cũng như không có yêu cầu gì đối với phần đất ông **B Đoàn** đăng ký, kê khai mà chỉ yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết quyền lợi cho chị **H1**. Nguồn gốc thửa 875 là của cha, mẹ chồng bà là cụ **Biện N1**, cụ **Nguyễn Thị K1**. Bà và ông **B Đoàn** quản lý, sử dụng, khai phá dọn dẹp mảnh vườn rộng như hiện nay; ông **Biện Hồng Đ4**, bà **Lê Thị L** cùng các con chỉ về ở, chứ không khai phá như bà **L** trình bày.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh, chị **Phạm Thị T5**, **Phạm Đ2**, **Phạm Thanh C1** trình bày: Các anh, chị là con của bà **Biện Thị Đ7** (chết năm 2021) và ông **Phạm S1** (chết năm 2009). Các anh, chị thống nhất về quan hệ huyết thống, nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng thửa 875 như anh **Phạm N** trình bày. Các anh, chị thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế thì kỷ phần mà bà **Biện Thị Đ7** được hưởng, nếu còn sống các anh, chị đồng ý giao cho anh **Phạm Nhân N2**. Hiện các anh, chị đều bận công việc nên xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, kể cả tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm (nếu có).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị **Nguyễn Thị Hồng H2** trình bày: Chị là con của bà **Biện Thị Đ6** (chết năm 2020). Bà **Biện Thị Đ6** có 02 người con là chị và em **Nguyễn Văn T2**. Ngoài ra, mẹ của chị không còn người con nào khác. Chị thống nhất về quan hệ huyết thống, nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng thửa 875 cũng như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Kỷ phần mà bà **Biện Thị Đ6** được hưởng, nếu còn sống chị đồng ý giao cho em **Nguyễn Văn T2** quản lý, sử dụng; chị không có ý kiến hay khiếu nại liên quan đến việc Tòa án giao kỷ phần thừa kế của bà **Biện Thị Đ6** cho em **Nguyễn Văn T2** nhận. Hiện chị đang sinh sống, làm việc tại **ấp P, xã H, huyện X tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**, chị đề nghị được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, kể cả tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm (nếu có).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Hợp tác xã nông nghiệp (viết tắt là HTXNN) Bình Khương có Văn bản số 01/CV-HTX ngày 14/9/2023 trình bày ý kiến như sau: Giếng đóng tại thửa 875 là của **HTX N5** được sự đồng ý của bà **Lê Thị L** và bà **Biện Thị Đ** đồng ý cho HTXNN đóng giếng để phục vụ nhu

cầu tưới cho vườn ươm cây giống của HTX. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định chủ sở hữu thuộc về người nào thì HTXNN cũng mong muốn và yêu cầu được tiếp tục duy trì giếng đóng để phục vụ nhu cầu tưới vườn ươm cây giống của HTX và phục vụ công tác chống hạn cho cây trồng của bà con xung quanh khi có nhu cầu.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện B có Văn bản số 2689/UBND-NC ngày 13/9/2022 trình bày ý kiến như sau: Theo bản đồ 299/TTg thửa đất số 875, tờ bản đồ số 42, xã B thuộc thửa đất số 380, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.430m², loại đất ở (T) và một phần thửa đất số 381, tờ bản đồ số 16, diện tích 15.000m², loại đất Nghĩa địa (N). Theo Sổ kê khai đăng ký ruộng đất lập năm 1987 kèm theo bản đồ 299/TTg thì thửa đất số 380 thể hiện chủ sử dụng là ông Biện Đ5 kê khai, đứng tên. Theo bản đồ địa chính đo vẽ năm 2003 thuộc thửa đất số 875, tờ bản đồ số 42, xã B, diện tích 8.219m², loại đất T. Theo Sổ địa chính lập năm 2004, thửa đất số 875 do hộ bà Biện Thị Đ kê khai, đứng tên.

Ngày 13/10/2003, ông Biện Hồng Đ4 đại diện cho hộ gia đình có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, được UBND xã B xác nhận, thể hiện nguồn gốc thửa 875 là do ông, bà lưu hạ; ngày 25/10/2004, hộ ông Biện Hồng Đ4 được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số vào sổ 01919/1798/2004QĐ-UB (H) thửa 875. Ngoài nội dung kê khai trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 13/10/2003 thì tại thời điểm đăng ký cấp GCNQSDĐ, ông Biện Hồng Đ4 không cung cấp thêm giấy tờ gì chứng minh quyền sử dụng thửa 875. Do đó, UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Đ4 thửa đất số 875, tờ bản đồ số 42 (bản đồ 2003), xã B, diện tích 8.219m² (trong đó có 400m² đất T và 7.819m² đất vườn) đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp GCNQSDĐ. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết tranh chấp giữa bà Biện Thị Đ với bà Lê Thị L theo quy định của pháp luật.

[2] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, 37, 38, 147, 157, 165, khoản 2 Điều 184, khoản 2 Điều 227, Điều 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, 99, 100, 170 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Ghi nhận sự tự nguyện của các ông, bà Biện Thị Đ, Biện Hồng Đ1, Biện Thị Hồng V, Biện Thị Hồng T1 và các anh Nguyễn Văn T2, Phạm N về việc không yêu cầu chia thừa kế 100m² thuộc thửa đất số 875, tờ bản đồ số 42, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi tại vị trí ngôi nhà hiện bà Lê Thị L, anh Biện Hồng C, chị Thị K, cháu Biện Thị Thùy D đang quản lý, sử dụng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông, bà Biện Thị Đ, Biện Hồng Đ1, Biện Thị Hồng V, Biện Thị Hồng T1 và các anh, chị Nguyễn Văn T2, Phạm

N, **Biện Thị H1** về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ **Biện N1** và cụ **Nguyễn Thị K1** là thửa đất số 875, tờ bản đồ số 42, diện tích đo đạc thực tế 8.079,5m² (đã trừ 165,4m² đất mộ và 100m² đất tại vị trí ngôi nhà hiện bà **Lê Thị L**, anh **Biện Hồng C**, chị **Thị K**, cháu **Biện Thị Thùy D** đang quản lý, sử dụng), (trong đó có 300m² đất T và 7.779,5m² đất vườn) tại **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

3. Xác định thửa đất số 875, tờ bản đồ số 42, diện tích đo đạc thực tế 8.079,5m² (trong đó có 300m² đất T và 7.779,5m² đất vườn) tại **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi** là di sản của cụ **Biện N1** và cụ **Nguyễn Thị K1**.

4. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ **Biện N1** gồm cụ **Nguyễn Thị K1**; bà **Biện Thị Hồng V**; bà **Biện Thị Hồng T1**; ông **Biện Hồng Đ1**; bà **Biện Thị Đ**; bà **Lê Thị L** và các anh, chị **Biện Thị Chánh M**, **Biện Thị Hồng T6**, **Biện Thị Hồng V1**, **Biện Thị Hồng T7**, **Biện Hồng C**; chị **Biện Thị H1**; chị **Nguyễn Thị Hồng H2**, anh **Nguyễn Văn T2**; các anh, chị **Phạm Đ2**, **Phạm T4**, **Phạm N**, **Phạm Thị T5**.

5. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ **Nguyễn Thị K1** gồm bà **Biện Thị Hồng V**; bà **Biện Thị Hồng T1**; ông **Biện Hồng Đ1**; bà **Biện Thị Đ**; các anh, chị **Biện Thị Chánh M**, **Biện Thị Hồng T6**, **Biện Thị Hồng V1**, **Biện Thị Hồng T7**, **Biện Hồng C**; chị **Biện Thị H1**; chị **Nguyễn Thị Hồng H2**, anh **Nguyễn Văn T2**; các anh, chị **Phạm Đ2**, **Phạm T4**, **Phạm N**, **Phạm Thị T5**.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà **Lê Thị L** và các anh, chị **Biện Thị Chánh M**, **Biện Thị Hồng T6**, **Biện Thị Hồng V1**, **Biện Thị Hồng T7**, **Biện Hồng C** về việc nhận chung phần đất được hưởng, được nhận.

7. Di sản của cụ **Biện N1** và cụ **Nguyễn Thị K1** được chia thành 09 (chín) kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng 897,72m² đất (trong đó có 33,33m² đất T và 864,39m² đất vườn), trị giá 129.152.000 đồng/kỷ phần.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của chị **Nguyễn Thị Hồng H2** giao kỷ phần thừa kế mà bà **Biện Thị Đ6** được hưởng di sản của cụ **Biện N1**, cụ **Nguyễn Thị K1** cho anh **Nguyễn Văn T2** nhận.

9. Ghi nhận sự tự nguyện của các anh, chị **Phạm Đ2**, **Phạm T4**, **Phạm Thị T5** giao kỷ phần thừa kế mà bà **Biện Thị Đ7** được hưởng di sản của cụ **Biện N1**, cụ **Nguyễn Thị K1** cho anh **Phạm Nhàn N2**.

10. Ghi nhận sự tự nguyện của các ông, bà **Biện Thị Đ**, **Biện Hồng Đ1**, **Biện Thị Hồng V**, **Biện Thị Hồng T1** và các anh **Nguyễn Văn T2**, **Phạm N** về việc bà **Lê Thị L** và các anh, chị **Biện Thị Chánh M**, **Biện Thị Hồng T6**, **Biện Thị Hồng V1**, **Biện Thị Hồng T7**, **Biện Hồng C** được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng phần đất có diện tích 2.347,4m² (ký hiệu S1), [đã trừ 81,1m² đất nghĩa địa (đất mộ)], (trong đó có 166,66m² đất T và 2.180,74m² đất vườn) cùng toàn bộ tài sản (vật kiến trúc, cây lâu năm) gắn liền với phần đất có ký hiệu S1, được giới hạn bởi các điểm 41-T1-21-22-23-24-25-26-27-28-29-30-31-32-33-34-35-36-37-38-39-40-41 thuộc một phần thửa đất số 875, tờ bản đồ số 42, **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

11. Các ông, bà **Biện Thị Đ**, **Biện Hồng Đ1**, **Biện Thị Hồng V**, **Biện Thị Hồng T1** và các anh, chị **Nguyễn Văn T2**, **Phạm N**, **Biện Thị H1** được quyền

quản lý, sở hữu, sử dụng phần đất có diện tích 5.832,1m² (ký hiệu S2), [đã trừ 84,3m² đất nghĩa địa (đất mộ)], (trong đó có 233,34m² đất T và 5.598,76m² đất vườn) cùng toàn bộ tài sản (vật kiến trúc, cây lâu năm) gắn liền với phần đất có ký hiệu S2, được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-T1-41-42-43-44-1 thuộc một phần thửa đất số 875, tờ bản đồ số 42, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

12. Ghi nhận sự tự nguyện của các ông, bà **Biện Thị Đ, Biện Hồng Đ1, Biện Thị Hồng V, Biện Thị Hồng T1** và các anh **Nguyễn Văn T2, Phạm N** về việc **Hợp tác xã N4** được tiếp tục sử dụng giếng đóng gắn liền với phần đất có ký hiệu S2.

13. Bà **Lê Thị L** và các anh, chị **Biện Thị Chánh M, Biện Thị Hồng T6, Biện Thị Hồng V1, Biện Thị Hồng T7, Biện Hồng C** có trách nhiệm chậm nhất đến ngày 01/7/2026 phải thu hoạch cây keo gắn liền với phần đất có ký hiệu S2 để trả lại phần đất có ký hiệu S2 cho các ông, bà **Biện Thị Đ, Biện Hồng Đ1, Biện Thị Hồng V, Biện Thị Hồng T1** và các anh, chị **Nguyễn Văn T2, Phạm N, Biện Thị H1** quản lý, sử dụng.

14. Bà **Lê Thị L**, anh **Biện Hồng C**, chị **Thị K** (anh **Biện Hồng C**, chị **Thị K** còn là người đại diện theo pháp luật của cháu **Biện Thị Thùy D**) có trách nhiệm giao phần đất có ký hiệu S2 cho các ông, bà **Biện Thị Đ, Biện Hồng Đ1, Biện Thị Hồng V, Biện Thị Hồng T1** và các anh, chị **Nguyễn Văn T2, Phạm N, Biện Thị H1** quản lý, sử dụng.

15. Ghi nhận sự tự nguyện của các ông, bà **Biện Thị Đ, Biện Hồng Đ1, Biện Thị Hồng V, Biện Thị Hồng T1** và các anh **Nguyễn Văn T2, Phạm N** về việc hỗ trợ chị **Biện Thị Chánh M** 10.000.000 đồng (mười triệu). Chị **Biện Thị Chánh M** có nghĩa vụ dỡ dọn, di dời số cây cau non tại vị trí phía Bắc thửa đất số 875, tờ bản đồ số 42, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi để trả lại đất cho các ông, bà **Biện Thị Đ, Biện Hồng Đ1, Biện Thị Hồng V, Biện Thị Hồng T1** và các anh, chị **Nguyễn Văn T2, Phạm N, Biện Thị H1** quản lý, sử dụng.

(Phần đất các đương sự được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

16. Chấp nhận yêu cầu của các ông, bà **Biện Thị Đ, Biện Hồng Đ1, Biện Thị Hồng V, Biện Thị Hồng T1** và các anh, chị **Nguyễn Văn T2, Phạm N, Biện Thị H1** về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông **Biện Hồng Đ4** đối với thửa đất số 875, tờ bản đồ số 42, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 15/10/2004.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai phần đất được quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 03 – 01- 2025 bị đơn bà **Lê Thị L** có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Trình bày lý do kháng cáo là thửa đất 380 tờ bản đồ số 16 diện tích 2430m²

được cụ **Biện Đ5** kê khai năm 1986 nên chỉ diện tích đất này là di sản thừa kế của cụ **Biện N1**; chia cho bà **L** và các con diện tích 518m² trong diện tích đất này. Nếu những người khác không nhận thì bà **N2** hết và thối trả bằng giá trị. Còn thừa 875 diện tích 8.216m² do ông **Biện Hồng Đ4** khai hoang và kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 nên không phải là di sản của cụ **Biện Đ5**, mà là tài sản riêng của bà và ông **Đ4**.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm:

Bà **Lê Thị L** giữ nguyên kháng cáo, cho rằng chỉ có diện tích đất 2430m² là di sản, vì trước đây cụ **B** Đoàn chỉ kê khai diện tích đất đó. Sau này do vợ chồng bà **L** khai hoang mở rộng nên phần này là của riêng vợ chồng bà.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và các bên đương sự đều được đảm bảo, phù hợp với các quy định của pháp luật. Đây là phiên toà lần thứ hai, người kháng cáo có mặt nên đề nghị Toà án tiến hành xét xử.

Xem xét các kháng cáo: Bản án dân sự sơ thẩm đã tuyên xử là có căn cứ, phù hợp thực trạng sử dụng đất, diện tích đất mở rộng trên cơ sở diện tích đất cũ đã được cụ **B** Đoàn tạo lập; kháng cáo không có cơ sở, tại phiên toà phúc thẩm cũng không có tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên đề nghị không chấp nhận các kháng cáo, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên toà, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ huyết thống:

Các đương sự đều thừa nhận: cụ **Biện N1** (chết năm 1988) và cụ **Nguyễn Thị K1** (chết năm 2014) có 09 người con gồm bà **Biện Thị Hồng V**, bà **Biện Thị Hồng T1**, ông **Biện Hồng Đ1**, bà **Biện Thị Đ**, ông **Biện Đ3** (chết năm 1972, không có vợ, con), ông **Biện Hồng Đ4** (chết năm 2013, có vợ là bà **Lê Thị L** và con là các anh, chị **Biện Thị Chánh M**, **Biện Thị Hồng T6**, **Biện Thị Hồng V1**, **Biện Thị Hồng T7**, **Biện Hồng C**), ông **Biện Đ5** [chết năm 2019, có vợ là bà **Trần Thị S** (đã ly hôn năm 2003) và con là chị **Biện Thị H1**], bà **Biện Thị Đ6** (chết năm 2020, không có chồng nhưng có 02 người con là chị **Nguyễn Thị Hồng H2** và anh **Nguyễn Văn T2**), bà **Biện Thị Đ7** (chết năm 2021, có chồng là ông **Phạm S1**, chết năm 2009 và con là các anh, chị **Phạm Đ2**, **Phạm T4**, **P**, **Phạm Thị T5**). Cụ **Biện N1** và cụ **Nguyễn Thị K1** không còn người con nào khác, kể cả con riêng hay con nuôi. Cụ **N1**, cụ **K1** chết không để lại di chúc.

Theo Trích lục án dân sự số 17/TL-DS ngày 02/12/2003 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn do bà **Trần Thị S** cung cấp thể hiện, ông **Biện Đ5** và bà **Trần Thị S** đã ly hôn theo Bản án số 17 ngày 28/11/2003 của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn. Bà **S** xác định giữa bà với ông **Đ5** chỉ có 01 người con duy nhất là chị **Biện Thị H1**; hiện bà đã kết hôn với người khác, nên bà không còn

quyền lợi hay yêu cầu gì đối với thửa 875, nên kỷ phần mà ông **Đ5** được hưởng, nếu có thì chỉ **H1** nhận là phù hợp.

Cụ **Biện N1** chết năm 1988; ông **Biện Hồng Đ4** chết năm 2013; ông **Biện Đ5**, chết năm 2019; bà **Biện Thị Đ6**, chết năm 2020; bà **Biện Thị Đ7**, chết năm 2021 là chết sau cụ **Biện N1**. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ **Biện N1** gồm cụ **Nguyễn Thị K1**; bà **Biện Thị Hồng V**; bà **Biện Thị Hồng T1**; ông **Biện Hồng Đ1**; bà **Biện Thị Đ**; bà **Lê Thị L** và con là các anh, chị **Biện Thị Chánh M**, **Biện Thị Hồng T6**, **Biện Thị Hồng V1**, **Biện Thị Hồng T7**, **Biện Hồng C**; chị **Biện Thị H1**; chị **Nguyễn Thị Hồng H2**, anh **Nguyễn Văn T2**; các anh, chị **Phạm Đ2**, **Phạm T4**, **Phạm N**, **Phạm Thị T5**.

Cụ **Nguyễn Thị K1**, chết năm 2014; ông **Biện Hồng Đ4**, chết năm 2013 là chết trước cụ **Nguyễn Thị K1**. Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: Trường hợp con của người để lại di sản chết trước người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha của cháu được hưởng nếu còn sống. Như vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ **Nguyễn Thị K1** gồm có bà **Biện Thị Hồng V**; bà **Biện Thị Hồng T1**; ông **Biện Hồng Đ1**; bà **Biện Thị Đ**; các anh, chị **Biện Thị Chánh M**, **Biện Thị Hồng T6**, **Biện Thị Hồng V1**, **Biện Thị Hồng T7**, **Biện Hồng C**; chị **Biện Thị H1**; chị **Nguyễn Thị Hồng H2**, anh **Nguyễn Văn T2**; các anh, chị **Phạm Đ2**, **Phạm T4**, **Phạm N**, **Phạm Thị T5**.

[2] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp:

Các ông, bà **Biện Thị Đ**, **Biện H**, **Biện Thị Hồng V**, **Biện Thị Hồng T1** và các anh, chị **Nguyễn Văn T2**, **Phạm N**, **Biện Thị H1**, **Nguyễn Thị Hồng H2**, **Phạm Đ2**, **Phạm T4**, **Phạm Thị T5** đều cho rằng nguồn gốc thửa 875 là của cụ **Biện N1**, cụ **Nguyễn Thị K1** tạo lập; còn bà **Lê Thị L** và các anh, chị **Biện Thị Chánh M**, **Biện Thị Hồng T6**, **Biện Thị Hồng V1**, **Biện Thị Hồng T7**, **Biện Hồng C** thì cho rằng thửa 875 đã được **UBND huyện B** cấp **GCNQSDĐ** cho hộ ông **Biện Hồng Đ4** vào năm 2004 nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các ông, bà **Đ2**, **Đ1**, **V**, **T4** và các anh, chị **T2**, **N**, **H1**. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông, bà **Đ2**, **Đ1**, **V**, **T4** và các anh, chị **T2**, **N**, **H1** thì bà **L** và các con chỉ đồng ý chia thửa kế 2.430m² đất do ông **B** Đoàn đăng ký, kê khai thuộc một phần thửa 875; không đồng ý chia thửa kế diện tích còn lại của thửa 875 vì đây là phần đất bà **L** và ông **Biện Hồng Đ4** khai hoang.

[2.1] Theo Công văn số 2689/UBND-NC ngày 13/9/2022 của **UBND huyện B** về việc cung cấp thông tin (bút lục 276) có nội dung: Theo bản đồ 299/TTg, thửa 875 thuộc thửa đất số 380, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.430m², loại đất ở (T) và một phần thửa đất số 381, tờ bản đồ số 16, diện tích 15.000m², loại đất Nghĩa địa (N). Theo sổ kê khai đăng ký ruộng đất lập năm 1987 kèm theo bản đồ 299/TTg thì thửa đất số 380, tờ bản đồ số 16 thể hiện chủ sử dụng đất là ông **Biện Đ5** kê khai, đứng tên....

[2.2] Tại Biên bản làm việc ngày 21/4/2023 (bút lục 268), đại diện **UBND xã B** cung cấp thông tin như sau: Thửa đất số 875, tờ bản đồ số 42 trước đây là thửa đất số 380 và một phần thửa đất số 381, cùng tờ bản đồ số 16), **xã B** có

nguồn gốc của cụ **N1**, cụ **K1** tạo lập và quản lý, sử dụng và làm nhà ở. Thực hiện Chỉ thị 299/TTg, ông **Biện Đ5** (con trai của cụ **N1**, cụ **K1**) là người đứng tên đăng ký, kê khai trong sổ 5b, trang số 34 thuộc thửa đất số 380, tờ bản đồ số 16, diện tích 2.430m². Ông **Đ5** sử dụng đất từ khi kê khai đến khoảng năm 1995, ông **Đ5** vào **M** sinh sống; ông **Đ4** tiếp tục sinh sống trên thửa đất số 380, tờ bản đồ số 16. Quá trình sử dụng đất, ông **Đ4** khai hoang phần diện tích đất về phía Tây thuộc thửa đất số 381, nên diện tích của thửa đất số 380 tăng thêm 5.570m²; theo bản đồ năm 2003, thửa đất số 380 biến động thành thửa đất số 875, tờ bản đồ số 42, diện tích 8.000m²...

[2.3] Tại Biên bản làm việc ngày 18/11/2024, đại diện **UBND huyện B** xác định: ... tại Biên bản làm việc ngày 21/4/2023, **UBND xã B** xác định ông **Biện Hồng Đ4** khai hoang phần diện tích đất phía Tây thửa đất số 381.....là do nhầm lẫn, mà nguồn gốc thửa 875 là của cụ **Biện N1** và cụ **Nguyễn Thị K1** tạo lập, quản lý, sử dụng làm nhà ở trước năm 1985; năm 1988, cụ **N1** chết nên tại thời điểm thực hiện việc đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg thì ông **Biện Đ5** là con trai của cụ **N1**, cụ **K1** sống cùng nhà với cụ **N1**, cụ **K1** đi đăng ký, kê khai và có tên trong sổ 5b lập năm 1987. Năm 1995, ông **Đ5** vào **M** làm ăn, đến cuối năm 1995 ông **Đ4**, bà **L** về sinh sống tại thửa 875 nên ông **Đ4** đi đăng ký, kê khai cấp GCNQSDĐ; giai đoạn 2001 - 2002, **xã B** thực hiện đa dạng hóa nông thôn và đo đạc lại toàn bộ diện tích đất, đến năm 2003 kê khai cấp GCNQSDĐ đại trà cho các hộ dân trên địa bàn **xã B** thì ông **Đ4** đang quản lý, sử dụng thửa 875 nên ông **Đ4** đi đăng ký, kê khai và được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông **Đ4** vào năm 2004, do thiếu sự kiểm tra, rà soát nên việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông **Đ4** khi chưa làm thủ tục tặng cho hoặc thừa kế là thiếu sót...

[2.4] Tại Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai tại **UBND xã B** ngày 23/4/2021 (bút lục 09 - 11), bà **Lê Thị L** trình bày nguồn gốc đất là của ông bà để lại, ông **Đ4** ở trên đất này và đã kê khai cấp GCNQSDĐ...; tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/10/2022 (bút lục 200, 201) và Biên bản làm việc ngày 05/5/2023 (bút lục 204), bà **L** trình bày thửa 875 có nguồn gốc của cha, mẹ chồng là cụ **Biện N1** và cụ **Nguyễn Thị K1**.... Mặc dù, tại Bản trình bày ý kiến bổ sung đề ngày 18/10/2024 và tại phiên tòa, bà **L** cho rằng việc bà trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/10/2022 và Biên bản làm việc ngày 05/5/2023 là do ý diễn đạt, trình bày của bà chưa cụ thể, rõ ràng nên bà trình bày bổ sung, trình bày lại là trong diện tích của thửa 875, chỉ có 2.430m² là của cụ **N1**, cụ **B** để lại do ông **Biện Đ5** đứng tên kê khai; diện tích đất còn lại là của vợ chồng bà khai hoang. Tuy nhiên, theo Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 29/7/2003 (bút lục 254) thể hiện người đăng ký là ông **Biện Hồng Đ4** kê khai thửa 875, diện tích 8.219m², nguồn gốc sử dụng đất ông bà lưu hạ, không có nội dung khai hoang. Tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận phía Tây thửa 875 hiện nay vẫn là bờ áp chiến lược; bà **L** còn thừa nhận ngôi mộ sát ranh phía Bắc Tây là mộ anh ruột của cụ **N1** đã có trước khi vợ chồng bà về sinh sống tại thửa 875, nên không thể có việc khai hoang như bà **L** và các con trình bày.

[2.5] Bà **L** xác định vợ chồng bà cùng các con về sinh sống tại thửa 875 vào năm 1996, đến năm 1997 thì khai hoang phần đất phía Tây thửa 875; thời

gian khai hoang khoảng 5 - 6 tháng; phần đất khai hoang là đất núi, không phải đất nghĩa địa. Tuy nhiên, theo các Giấy xác nhận của các ông, bà Huỳnh Thị Đ8, Nguyễn N3, Trịnh Thị T11 (bút lục 308 - 313), có xác nhận của UBND xã B (do bà Lê Thị L cung cấp) lại có nội dung: Từ năm 1992 đến năm 1994, ông Biện Hồng Đ4 và bà Lê Thị L có nhờ các ông, bà đào, cuốc, khai hoang, vỡ hóa số diện tích đất vườn nhà ông Đ4 và bà L đang quản lý, sử dụng hiện nay (thửa 875) là mâu thuẫn về thời điểm, thời gian khai hoang; tại Biên bản làm việc ngày 05/5/2023 (bút lục 204), bà L còn trình bày: Phần diện tích đất vợ chồng bà khai hoang, dỡ hóa thuộc mảnh vườn của cụ N1, cụ K1 để lại; tại phiên tòa, bà L cũng xác định giới cận thửa 875 hiện nay không thay đổi so với thời điểm vợ chồng bà về sinh sống tại thửa 875, những ngôi mộ gắn liền với thửa 875 đã có từ trước khi vợ chồng bà về sinh sống tại thửa 875 vào năm 1996. Ngoài ra, bà L và các con không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ đối với diện tích đất còn lại của thửa 875 là do gia đình bà L khai hoang và không được bà Biện Thị Đ cũng như các đương sự khác có cùng quyền lợi với bà Biện Thị Đ thừa nhận.

Từ những nhận định trên, việc bà L và các chị M, T6, V1, T7 cho rằng thửa 875, diện tích theo đo đạc thực tế 8.179,5m² (đã trừ 165,4m² đất có mộ), chỉ có 2.430m² đất là di sản của cụ Biện N1 và cụ Nguyễn Thị K1, diện tích đất còn lại của thửa 875 là 5.749,5m² (8.179,5m² - 2.430m²) là của bà L và ông Biện Hồng Đ4 khai hoang là không có cơ sở chấp nhận; có căn cứ xác định thửa 875, diện tích theo đo đạc thực tế 8.179,5m² (đã trừ 165,4m² đất có mộ) là di sản của cụ Biện N1, cụ Nguyễn Thị K1 nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông, bà Đ, Đ8, V, T4 và các anh, chị T2, N, H1 về việc chia thừa kế thửa 875.

Bản án sơ thẩm xác định thửa đất 875, diện tích theo đo đạc thực tế 8.179,5m² là di sản thừa kế là có cơ sở; kháng cáo của bà Lê Thị L không được chấp nhận.

[3] Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, các ông, bà Đ, Đ8, V, T4 và các anh, chị T2, N, H1 yêu cầu chia thửa 875 thành 09 kỷ phần cho 08 đồng thừa kế, 01 kỷ phần tại vị trí có ngôi nhà của cụ K1 để lại trích làm nơi thờ cúng. Tuy nhiên, tại phiên tòa các ông, bà Đ, V, T4, Đ8 (do bà Phạm Thị T là người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng) và các anh, chị T2, N thay đổi yêu cầu, đồng ý trừ 100m² đất tại vị trí có ngôi nhà hiện gia đình bà L đang ở, diện tích đất còn lại chia thành 09 kỷ phần cho 08 đồng thừa kế của cụ N1, cụ K1; 01 kỷ phần tính công sức cho gia đình bà L. Tại phiên tòa, bà L và các chị M, V1, T7 cũng yêu cầu trường hợp Hội đồng xét xử có căn cứ xác định thửa 875 là di sản của cụ N1 và cụ K1, chia thừa kế theo pháp luật thì bà và các chị yêu cầu tính công sức cho gia đình bà gồm bà, các chị và các anh, chị T6, C 01 kỷ phần do có công tôn tạo, bảo quản di sản; đồng ý với ý kiến của các ông, bà Đ, V, T4, Đ8 và các anh, chị T2, N về việc trừ 100m² đất tại vị trí có ngôi nhà hiện gia đình bà đang quản lý, sử dụng trước khi chia thừa kế; bà L và các chị yêu cầu được nhận chung phần đất được hưởng, được nhận. Hội đồng xét xử nhận thấy: Như nhận định trên, thửa 875 là di sản của cụ N1, cụ K1. Các đương

sự đều thừa nhận cụ **N1**, cụ **K1** chết không để lại di chúc, nên di sản của cụ **N1**, cụ **K1** sẽ được chia theo pháp luật theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015. Việc tự nguyện thỏa thuận phân chia thừa kế thừa 875 của các ông, bà **Đ, V, T4, Đ8** và các anh **T2, N** là không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, có lợi cho gia đình bà **L**, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Các đương sự đều thừa nhận: Cây keo gắn liền với thửa 875 là của gia đình bà **Lương T10**, chưa đến kỳ thu hoạch; không tranh chấp các tài sản khác (ngôi nhà cấp 4 do cụ **K1** để lại và một số cây lâu năm như cây xoài, cây mít, cây ổi, cây nhãn....) và thống nhất ai nhận phần đất có tài sản nói trên thì được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng, không phải thanh toán lại giá trị cho các đồng thừa kế khác; trường hợp phần đất giao cho các đồng thừa kế khác có cây keo của gia đình bà **L** thì các đồng thừa kế khác thống nhất chậm nhất đến ngày 01/7/2026, gia đình bà **L** phải thu hoạch để trả lại đất cho các đồng thừa kế khác. Xét việc thỏa thuận các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/7/2023 (bút lục 246 - 251) thể hiện phía Bắc thửa 875 có khoảng 700 cây keo do chị **Biện Thị Chánh M** trồng vào năm 2019. Tại phiên tòa, chị **M** xác định hiện chị đã khai thác cây keo và trồng lại khoảng 600 cây cau con. Xét việc chị **M** khai thác cây keo khi đến kỳ thu hoạch là phù hợp, nhưng chị **M** lại trồng lại cây cau con trong thời gian Tòa án đang giải quyết tranh chấp là không đúng. Tuy nhiên, tại phiên tòa các ông, bà **Đ, Đ8, V, T4** và các anh **T2, N** đồng ý trường hợp Hội đồng xét xử giao phần đất có cây cau con do chị **M** trồng cho các ông, bà và các anh thì các ông, bà và các anh đồng ý hỗ trợ chị **M** 10.000.000 đồng; chị **M** có nghĩa vụ dọn, di dời số cây cau non để trả đất cho các ông, bà và các anh. Chị **M** đồng ý với yêu cầu của các ông, bà **Đ, Đ8, V, T4** và các anh **T2, N**, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về giá trị tài sản tranh chấp: Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự vẫn thống nhất sử dụng Chứng thư thẩm định giá số 401 để xác định giá trị tài sản tranh chấp, không yêu cầu định giá hay thẩm định giá lại, cụ thể: Đất ở tại nông thôn là 1.100.000 đồng/m²; đất vườn là 107.000 đồng/m².

[7] Theo Sơ đồ địa chính thửa 875 do **Công ty TNHH T12 - Chi nhánh Q** thực hiện ngày 15/8/2023 (bút lục 252) thể hiện hiện trạng phía Tây thửa 875 có 813,4m² đất thuộc thửa đất số 501, tờ bản đồ số 41, **xã B**. Tại Biên bản làm việc ngày 18/11/2024, đại diện **UBND huyện B** xác định đây là thửa đất riêng biệt, không thuộc nguồn gốc đất của cụ **N1**, cụ **K1** khai hoang và không nằm trong GCNQSDĐ cấp cho hộ ông **Đ4**. Khi xét xử, đề nghị Tòa án tách phần diện tích đất này, không giải quyết trong cùng vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự xác định không tranh chấp diện tích đất này nên không xem xét.

[8] Theo GCNQSDĐ, hộ ông **Biện Hồng Đ4** được **UBND huyện B** cấp thửa 875 với diện tích 8.219m² (trong đó có 400m² đất T và 7.819m² đất vườn, thời hạn sử dụng đến tháng 12/2019), nhưng theo đo đạc thực tế, thửa 875 có

diện tích 8.344,9m², tăng 125,9m² nhưng trong đó có 165,4m² đất nghĩa địa (đất có mộ). Theo Văn bản số 194/UBND-NC ngày 19/01/2024 của **UBND huyện B** về việc cung cấp thông tin (bút lục 283) thì: ... Qua kiểm tra xác minh cho thấy, trước năm 2003 đã có mồ mã (mộ đất) của ông bà, tộc họ ông **Đ4**. Tại thời điểm đo đạc bản đồ, hiện trạng trồng cây hoa màu che khuất mộ đất, do đó tổ đo đạc đo bao trùm không thể hiện mồ mã. Sau năm 2004, họ tộc gia đình ông **Đ4** tu sửa xây dựng lại mồ mã bằng bê tông xi măng và còn lại một số mộ đất. Thửa đất số 875, tờ bản đồ số 42 (bản đồ 2003), diện tích 8.219m², loại đất T, do đó không thuộc trường hợp giao đất theo Nghị định 64/CP. Tại Văn bản số 975/CNHS ngày 25/3/2024 của **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện B** về việc cung cấp thông tin (bút lục 258) có nội dung: Về thời hạn sử dụng 7.819m² đất vườn tại thửa 875 sẽ được tiếp tục sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 126, khoản 3 Điều 210 Luật Đất đai năm 2013 mà không phải làm thủ tục điều chỉnh thời hạn sử dụng đất. Các ông, bà **Đ**, **Đ8**, **V**, **T4** và các anh **T2**, **N** đồng ý chỉ yêu cầu chia thừa kế thửa 875 theo diện tích đo đạc thực tế, sau khi trừ diện tích đất có mộ 165,4m².

[9] Như vậy, sau khi trừ diện tích đất có mộ thì diện tích còn lại của thửa 875 theo đo đạc thực tế là 8.179,5m² (8.344,9m² - 165,4m²), (trong đó có 400m² đất T và 7.779,5m² đất vườn), trừ 100m² đất có ngôi nhà gia đình hiện bà **L** đang quản lý, sử dụng thì diện tích còn lại của thửa 875 là 8.079,5m² (8.179,5m² - 100m²), (trong đó có 300m² đất T và 7.779,5m² đất vườn) sẽ được chia cho các đồng thừa kế của cụ **N1** và cụ **K1**, cụ thể: Chia thửa 875, diện tích 8.079,5m² thành 09 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng 897,72m² (làm tròn hai số dư), (8.079,5m² : 9), [trong đó có 33,33m² đất T (300m² : 9) và 864,39m² đất vườn (làm tròn), (7.779,5m²: 9)]; trị giá 129.152.000 đồng/kỷ phần (làm tròn), [(33,33m² x 1.100.000 đồng/m²) + (864,39m² x 107.000 đồng/m²)].

[10] Tại Bản trình bày ý kiến đề ngày 23/9/2022 (bút lục 153, 154, 155, 162, 163, 164, 172, 173), các anh, chị **Phạm Đ2**, **Phạm T4**, **Phạm Thị T5** đồng ý giao kỷ phần thừa kế mà mẹ của các anh, chị là bà **Biện Thị Đ7** được hưởng di sản của ông, bà ngoại là cụ **Biện N1**, cụ **Nguyễn Thị K1** cho anh **Phạm Nhân N2**; anh **Phạm N** đồng ý nhận.

[11] Tại Bản trình bày ý kiến đề ngày 06/9/2022 (bút lục 183, 185), chị **Nguyễn Thị Hồng H2** đồng ý giao kỷ phần thừa kế mà mẹ của chị là bà **Biện Thị Đ6** được hưởng di sản của ông, bà ngoại là cụ **Biện N1**, cụ **Nguyễn Thị K1** cho anh **Nguyễn Văn T2** nhận; anh **Nguyễn Văn T2** đồng ý nhận.

[12] Như vậy, bà **L** và các con được nhận tổng cộng 1.895,44m² (trong đó có 166,66m² đất T và 1.728,78m² đất vườn), [(897,72m² x 2) + 100m²].

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, các ông, bà **Đ2**, **Đ8**, **V**, **T4** và các anh **T2**, **N** đồng ý giao cho gia đình bà **L** phần đất có diện tích 2.000m² (bao gồm 01 kỷ phần thừa kế, 01 kỷ phần công sức và 100m² đất có ngôi nhà; không kể diện tích đất có mộ) tại vị trí có ngôi nhà hiện gia đình bà **L** đang quản lý, sử dụng có chiều rộng (chiều ngang) từ phía Nam ra phía Bắc; chiều dài kéo một đường thẳng từ phía Đông sang phía Tây, không cắt ngang qua mộ; trường hợp trúng

mộ thì di chuyển chiều rộng (chiều ngang) về phía Bắc để không ảnh hưởng đến các ngôi mộ, phần đất giao cho gia đình bà **L** nhiều hơn 2.000m² thì các ông, bà và các anh vẫn đồng ý, không yêu cầu gia đình bà **L** hoàn trả giá trị chênh lệch. Xét việc tự nguyện cho các ông, bà **Đ2, Đ8, V, T4** và các anh **T2, N** là có lợi cho gia đình bà **L**; gia đình bà **L** cũng đồng ý nhận trong trường hợp Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện các ông, bà **Đ2, Đ8, V, T4** và các anh, chị **T2, N, H1**. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, cụ thể: Bà **L** và các anh, chị **M, T6, V1, T7, C** được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng phần đất có diện tích 2.347,4m² (ký hiệu S1), [đã trừ 81,1m² đất nghĩa địa (đất mộ)], trong đó có 166,66m² đất T và 2.180,74m² đất vườn cùng toàn bộ tài sản (vật kiến trúc, cây lâu năm) gắn liền với đất, được giới hạn bởi các điểm 41-T1-21-...40-41; giao phần đất còn lại có diện tích 5.832,1m² (ký hiệu S2), [đã trừ 84,3m² đất nghĩa địa (đất mộ)], trong đó có 233,34m² đất T và 5.598,76m² đất vườn cùng toàn bộ tài sản (vật kiến trúc, cây lâu năm) gắn liền với đất cho các ông, bà **Đ2, Đ8, V, T4** và các anh, chị **T2, N, H1** quản lý, sở hữu, sử dụng được giới hạn bởi các điểm 1-2-3-...20-T1-41-42-43-44-1; riêng cây keo gắn liền với phần đất có ký hiệu S2 thì chậm nhất đến ngày 01/7/2026, bà **L** và các anh, chị **M, T6, V1, T7, C** có trách nhiệm thu hoạch để trả lại đất cho các ông, bà **Đ2, Đ8, V, T4** và các anh, chị **T2, N, H1** quản lý, sử dụng; chị **M** có nghĩa vụ dỡ dọn, di dời số cây cau non gắn liền với phần đất có ký hiệu S2 để trả lại đất cho ông, bà **Đ2, Đ8, V, T4** và các anh, chị **T2, N, H1** quản lý, sử dụng.

Đối với giếng đóng của HTXNN Bình Khương gắn liền với phần đất có ký hiệu S2. Tại phiên tòa, các ông, bà **Đ2, Đ8, V, T4** và các anh **T2, N** đồng ý để HTXNN Bình Khương tiếp tục sử dụng.

[13] Tại phiên tòa, bà **L** thừa nhận hiện bà cùng vợ chồng con trai là anh **Biện Hồng C**, chị **Thị K** và cháu nội là cháu **Biện Thị Thùy D** đang quản lý, sử dụng thửa 875. Do đó, cần buộc bà **L**, anh **C**, chị **K** (anh **C**, chị **K** còn là người đại diện theo pháp luật của cháu **Thùy D**) phải có trách nhiệm giao phần đất có ký hiệu S2 cho các ông, bà **Đ2, Đ8, V, T4** và các anh, chị **T2, N, H1** quản lý, sử dụng.

(Phần đất các đương sự được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án sơ thẩm).

[14] Xét yêu cầu hủy GCNQSDĐ thửa 875: thửa 875 là của cụ **N1** và cụ **K1**; đại diện **UBND huyện B** cũng xác định việc cấp GCNQSDĐ thửa 875 cho hộ ông **Đ4** khi chưa làm thủ tục tặng cho hoặc thừa kế là thiếu sót. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của các ông, bà **Đ2, V, T4, Đ8** và các anh, chị **T2, N, H1** về việc hủy GCNQSDĐ do **UBND huyện B** cấp cho hộ ông **Đ4** thửa 875 vào ngày 15/10/2004.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai phần đất được quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

[15] Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện và phân chia thừa kế thửa đất 875 đúng quy định và phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, có sơ đồ bản vẽ kèm theo thuận lợi cho việc thi hành án. Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Bà **Lê Thị L** là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bà **Lê Thị L**, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/DS-ST ngày 19 - 12 - 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: bà **Lê Thị L** được miễn nộp

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ II-TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Long